

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Buôn Đôn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn tại Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 691/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Buôn Đôn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 141.014,13 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 134.255,28 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 5.742,63 ha;

- Đất chưa sử dụng: 1.016,22 ha.
(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất là 33,53 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 33,24 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 0,29 ha

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 70,83 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 10,00 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. / *YGL*

Nơi nhận: *YGL*

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: TH, CN, KT;
- Lưu: VT, NN&MT (H. 12b)



Y Giảng Gry Niê Knơng

Phụ lục 1: KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BUÔN ĐƠN
(Kèm theo Quyết định số 3694 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hoà	Xã Cuôr KNia	Xã Ea Bar	Xã Ea Nuôi
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		141.014.13	111.379.07	4.571.35	8.051.78	5.838.08	1.854.79	2.431.94	6.887.11
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.255.28	107.899.76	4.190.98	7.268.17	5.258.14	1.699.93	2.117.42	5.821.37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.363.35	303.04	239.59	281.57	352.05	371.12	595.44	220.54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.548.96</i>	<i>208.13</i>	<i>185.97</i>	<i>114.14</i>	<i>227.20</i>	<i>333.84</i>	<i>438.07</i>	<i>41.61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.611.96	1.215.00	2.242.11	4.764.40	1.581.54	411.02	197.93	1.200.20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.216.45	924.42	1.141.11	1.791.43	2.854.73	888.38	1.314.90	4.301.74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.378.76	4.378.76						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	93.898.48	93.898.48						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.641.22	7.173.88	565.03	384.33	443.55			74.44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	115.24	6.18	3.15	16.62	26.27	29.41	9.16	24.45
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	29.82			29.82				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.742.63	2.749.53	213.29	707.36	551.04	154.86	309.71	1.056.34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	744.20	699.74		14.20				30.26
2.2	Đất an ninh	CAN	6.74			2.00	4.74			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45.49	29.07	0.20	9.93	1.93	0.36	0.40	3.60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10.99	0.18	0.05	9.53			0.03	1.20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.781.23	833.67	101.16	393.25	401.05	61.37	140.81	849.51
-	Đất giao thông	DGT	955.31	419.44	48.67	108.81	88.38	45.93	117.22	126.85
-	Đất thủy lợi	DTL	358.97	319.42	9.51	4.23	6.20	2.64	13.44	3.53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3.32	0.16		2.67			0.49	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3.58	0.31	0.27	2.45		0.28	0.12	0.15

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Krông Na	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hoà	Xã Cuôr KNia	Xã Ea Bar	Xã Ea Nuôi	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43.81	3.15	4.60	13.36	3.74	5.68	7.74	5.13	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10.85	0.92	1.07	3.94	1.01	0.63	1.01	2.27	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.400.14	89.04	37.01	257.40	299.84	5.61		711.24	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.00	0.17	0.03	0.39	0.30	0.07	0.02	0.02	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất chợ	DCH	4.26	1.06			1.58	0.53	0.77	0.32	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5.67			1.90				3.77	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	581.43	53.75	39.16	67.13	112.92	66.25	140.51	101.72	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.49	2.99	2.93	7.12	1.65	0.67	0.55	0.58	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6.63	5.61		0.94	0.08				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.01				0.35	0.52	0.79	0.35	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70.33	16.32	3.30	19.39	8.39	3.08	7.04	12.81	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9.91						4.20	5.71	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13.57	4.22	1.37	1.52	1.64	0.70	2.23	1.78	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.271.23	940.10	65.13	180.45	18.29	21.91	13.13	32.21	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	176.72	163.88						12.84	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.016.22	729.78	167.08	76.25	28.90		4.81	9.39	

Phụ lục 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN BUÔN ĐƠN
(Kèm theo Quyết định số 3694 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông Na	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hoà	Xã Cuôr KNia	Xã Ea Bar	Xã Ea Nuôi
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.24	26.40		1.17	4.64	0.68	0.13	0.22
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.99			1.17	4.64	0.05	0.13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.85					0.63		0.22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.40	26.40						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0.29	0.29						
2.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.29	0.29						

